

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Kết quả sản xuất kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận báo cáo:

.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2024

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		12.112.215.435	8.804.870.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.456.249.634	6.188.316.280
1. Tiền	111		36.875.685	130.572.086
2. Tiền gửi ngân hàng	112		8.419.373.949	6.057.744.194
3. Các khoản tương đương tiền	113			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.722.994.172	1.120.056.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.268.827.000	998.157.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4		5.615.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	503.422.172	165.539.172
7. Dự phòng về phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49.255.000)	(49.255.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1.680.354.486	1.262.919.886
1. Hàng tồn kho	141		1.680.354.486	1.262.919.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.7	252.617.143	233.578.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		252.617.143	233.578.397
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		859.261.618.851	860.749.783.946
II. Tài sản cố định	220		858.624.170.516	858.606.765.516
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	858.254.386.685	858.236.981.685
- Nguyên giá	222		979.940.297.313	979.940.297.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.685.910.628)	(121.703.315.628)
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	369.783.831	369.783.831
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.115.715)	(414.115.715)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10		
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		637.448.335	2.143.018.430

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	637.448.335	2.143.018.430
Tổng cộng tài sản	270		871.373.834.286	869.554.654.681
C. Nợ phải trả	300		3.682.638.821	1.950.527.769
I. Nợ ngắn hạn	310		3.682.638.821	1.950.527.769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.216.168.510	1.012.387.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	45.010.327	21.405.497
4. Phải trả người lao động	314		337.000.000	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.001.238.857	815.065.983
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		83.221.127	101.668.811
II. Nợ dài hạn	330			
D. Vốn chủ sở hữu	400		867.691.195.465	867.604.126.912
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	867.691.195.465	867.604.126.912
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		867.041.317.129	867.041.317.129
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		346.884.499	259.815.946
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		167.997.684	178.886.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		178.886.815	80.929.131
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		871.373.834.286	869.554.654.681

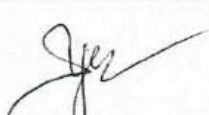
Giao Thủy, ngày 15 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Văn Mạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương

CHỦ TỊCH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2024

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	02	03	04	05	06	07
1.Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	5.15	6.058.038.349	5.867.813.570	24.165.257.407	24.223.875.455
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	55.520.000	-	55.520.000
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		6.058.038.349	5.812.293.570	24.165.257.407	24.168.355.455
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	5.265.983.061	5.079.783.873	22.411.923.353	22.603.069.785
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		792.055.288	732.509.697	1.753.334.054	1.565.285.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	70.456.200	181.487.184	86.649.500	231.034.089
7. Chi phí tài chính	22				-	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	785.293.203	797.306.218	1.746.571.969	1.630.082.191
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		77.218.285	116.690.663	93.411.585	166.237.568
11. Thu nhập khác	31		900	20.604.301	25.200.900	20.604.301
12. Chi phí khác	32		248.857	16.788.480	17.388.857	16.788.480
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	5.19	(247.957)	3.815.821	7.812.043	3.815.821
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		76.970.328	120.506.484	101.223.628	170.053.389
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15.443.837	24.105.643	20.294.497	34.015.024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		61.526.491	96.400.841	80.929.131	136.038.365

Giao Thủy, ngày 15 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Văn Mạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương

CHỦ TỊCH

Đặng Mạnh Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	170.053.389	101.223.628
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	123.141.000	17.405.000
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(231.034.089)	(86.649.500)
	- Các khoản dự phòng			-
	- Chi phí lãi vay	06		-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.160.300	31.979.128
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.489.875.763	854.572.143
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.324.974.148)	417.434.600
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.208.785.448	(2.279.432.003)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(679.976.000)	(1.505.570.095)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(44.716.627)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.800.000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.975.453)	160.350.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.747.895.910	(2.354.582.854)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.580.866.034)	(6.100.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.101.929.589	6.100.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231.034.089	86.649.500
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.247.902.356)	86.649.500
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.499.993.554	(2.267.933.354)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	287.301.409	8.456.249.634
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.787.294.963	6.188.316.280

Giao Thủy, ngày 15 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Văn Mạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương

CHỦ TỊCH

Đặng Mạnh Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 24/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 827.979.736.712 VND (Tám trăm hai mươi bảy tỷ chín trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm mười hai đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tưới tiêu công ích

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Phản ánh các khoản đầu tư mà công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm lập báo cáo, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không bao gồm các khoản đã trình bày trong chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”

4.4 Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị (*)	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

- Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Giá dịch vụ công ích thủy lợi không bao gồm chi phí khấu hao vật kiến trúc (nhà ...) nên trong năm đơn vị không trích khấu hao.

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao.

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Giá dịch vụ công ích thủy lợi không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình nên trong năm đơn vị không trích khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.9 Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ, sản phẩm hàng được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	130.572.086	36.875.685
Tiền gửi ngân hàng	6.057.744.194	8.419.373.949
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	6.188.316.280	8.456.249.634

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng.

5.2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn (*)	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

5.3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	998.157.000	1.268.827.000
<i>dân tái định cư</i>		
<i>thủy điện Sơn</i>	357.536.000	357.536.000
<i>Ban QLDA huyện Xuân Trường</i>	230.318.000	500.988.000
<i>UBND xã Xuân Tiến</i>	361.048.000	361.048.000
<i>Công ty TNHH MTV Quang Điện - Điện Tử</i>	49.255.000	49.255.000
5.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.615.000	5.615.000
<i>HTXNN Minh Châu xã Giao Châu</i>	2.006.000	2.006.000
<i>HTXNN Giao An</i>	3.609.000	3.609.000

5.5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	162.749.000	0
Tô Văn Quyền	109.000.000	112.000.000
Đỗ Thị Yến	0	347.000.000
Tô Trung Tuyến	30.149.000	30.149.000
Nguyễn Thị Hạnh	7.500.000	10.500.000
Cụm Cồn Nhất	16.100.000	0
Ký cược ký quỹ ngắn hạn		0
Các khoản phải thu khác	2.790.172	3.773.172
BHXH, BHYT, BHTN	2.790.172	1.957.585
Khoản phải thu khác	0	413
Tổng	165.539.172	503.422.172

5.6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên Vật liệu	311.557.353	297.759.459
Công cụ dụng cụ	143.099.580	144.416.247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	808.262.953	1.238.178.780
Cộng	1.262.919.886	1.680.354.486

	31/3/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	(250.097.143)	16.518.746	0	(233.578.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.850.660	15.443.837	-	20.294.497
Thuế thu nhập cá nhân	1.112.850	3.635.300	3.637.150	1.111.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	33.437.000	33.437.000	-
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	248.252	248.252	
Tổng	(244.133.633)	72.283.135	40.322.402	(212.172.900)
Phải thu	(250.097.143)			(233.578.397)
Phải nộp	5.963.510			21.405.497

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2024	602.150.987.578	5.713.067.160	1.984.700.000	3.133.548.042	366.957.994.533	979.940.297.313
Tăng trong kỳ	0			0		0
XDCS hoàn thành						
Tăng khác						
Giảm trong kỳ	0					0
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/6/2024	602.150.987.578	5.713.067.160	1.984.700.000	3.133.548.042	366.957.994.533	979.940.297.313
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2024	107.022.411.375	4.259.871.211	1.984.700.000	2.968.468.042	5.450.460.000	121.685.910.628
Tăng trong kỳ		4.060.000		13.345.000		17.405.000
Khấu hao trong kỳ		4.060.000		13.345.000		17.405.000
Giảm trong kỳ	0					0
Thanh lý nhượng bán	0					0
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/6/2024	107.022.411.375	4.263.931.211	1.984.700.000	2.981.813.042	5.450.460.000	121.703.315.628
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	495.128.576.203	1.453.195.949	0	165.080.000	361.507.534.533	858.254.386.685
Tại ngày 30/06/2024	495.128.576.203	1.449.135.949	0	151.735.000	361.507.534.533	858.236.981.685

5.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	783.899.546	414.115.715	369.783.831
Tăng trong kỳ			
tăng khác			
Số cuối kỳ	783.899.546	414.115.715	369.783.831

5.10 TÀI SẢN DỎ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng dở dang		

5.11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn	2.143.018.430	1.489.396.015
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí trả trước khác	2.143.018.430	1.489.396.015

5.12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TV & kiểm định Mai Phương	-	-
Công ty CP xây dựng cơ khí thiết bị thủy lợi Xuân Thủy	-	13.731.000
Công ty CP ĐT & tư vấn xây dựng Thảo Nguyên	-	-
Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Sông Hồng	49.744.000	49.744.000
Công ty TNHH XD & PT Khánh Phong	6.891.000	6.891.000
Công ty TNHH đầu tư thương mại & dịch vụ Đức Trí	119.750.000	119.750.000
Công ty TNHH nội thất Sao Việt	117.625.034	117.625.034
Công ty TNHH sản xuất VL&XD Hùng An Mai	147.679.598	147.679.598
Công ty CP & ĐT Hoàng Hà	51.986.000	51.986.000
Cty TNHH đầu tư Phú Thịnh Phát	-	-
Các đối tượng khác	518.711.846	535.145.686
Tổng	1.012.387.478	1.042.552.318

5.13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	80.800.000	80.679.000
Phải trả phải nộp khác	734.265.983	442.787.907
Ông Trần Văn Bích	118.866.163	118.866.163
Ông Phan Đức Thuận	317.132.244	317.132.244
Cụm Cồn Giữa	15.982.000	-
Cụm muối	7.860.000	
Cụm Sông Hồng	10.480.000	
Cụm Đồng Né	11.790.000	
Quỹ phòng chống thiên tai	17.563.000	
Bà Đình Thị Thúy	207.285.126	-
Phải trả phải nộp khác	27.307.450	6.789.500
Tổng	815.065.983	523.466.907

5.14- VỐN CHỦ SỞ HỮU

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	861.750.973.412	302.993.837	167.997.684	862.221.964.933
Tăng vốn trong năm trước	5.290.343.717		0	5.290.343.717
Lãi trong năm			178.886.815	
Giảm khác				
Số cuối năm trước	867.041.317.129	302.993.837	346.884.499	867.691.195.465
Số dư đầu năm nay	867.041.317.129	302.993.837	346.884.499	867.691.195.465
Tăng vốn trong kỳ	0			0
Tăng khác				
Lợi nhuận trong kỳ			80.929.131	80.929.131
Phân phối lợi nhuận trong kỳ			167.997.684	167.997.684
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	867.041.317.129 0	302.993.837	259.815.946	867.604.126.912

5.15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý II năm 2024 (VNĐ)	Quý II năm 2023 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.058.038.349	5.867.813.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	5.844.780.942	5.857.938.115
Doanh thu hợp đồng xây dựng, tư vấn	213.257.407	9.875.455
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	55.520.000
Giảm giá hàng bán	-	55.520.000
Doanh thu thuần	6.058.038.349	5.812.293.570

5.16. Giá vốn

	Quý II năm 2024 (VNĐ)	Quý II năm 2023 (VNĐ)
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung ứng	5.059.239.782	5.125.360.418
Giá vốn hợp đồng xây dựng, tư vấn	206.743.279	9.798.000
Giảm giá vốn		55.374.545
Cộng	5.265.983.061	5.079.783.873

5.17. doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2024 (VNĐ)	Quý II năm 2023 (VNĐ)
Lãi tiền gửi	70.456.200	181.487.184
Cộng	70.456.200	181.487.184

5.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2024 (VNĐ)	Quý II năm 2023 (VNĐ)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	785.293.203	797.306.218
Chi phí nhân viên quản lý	535.304.000	468.068.000
Chi phí đồ dùng quản lý	11.379.559	15.537.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.405.000	14.705.000
Thuế, phí và lệ phí	33.565.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.784.605	165.001.274
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	75.855.039	133.994.444

5.19. Lợi nhuận khác

	Quý II năm 2024 (VNĐ)	Quý II năm 2023 (VNĐ)
Thu nhập khác	900	20.604.301
Chi phí khác	248.857	16.788.480
Lợi nhuận khác	(247.957)	3.815.821

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Mạnh



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 - 2024	Quý 1 - 2024
1. Nợ phải thu khó đòi	110		49.255.000	49.255.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		0	0
6. Nợ phải trả quá hạn	156		0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		-244.133.633	-207.606.816
8. Vốn điều lệ	200		827.979.736.712	827.979.736.712
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		72.283.135	14.496.110
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		72.283.135	14.496.110
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		0	0
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		0	0
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		40.322.402	51.022.927
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		0	0

11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		-212.172.900	-244.133.633
12. Tổng quỹ lương	622		4.121.228.000	3.587.922.000
13. Số lao động bình quân (người)	610		198	198
14. Tiền lương bình quân người/quý	623		20.814.283	18.120.818

NGƯỜI LẬP



Vũ Văn Mạnh

Giao Thủy, ngày 15 tháng 7 năm 2024

CHỦ TỊCH



Đặng Mạnh Dương